

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2025/DS-ST
Ngày: 29-9-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng cầm
cổ và vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàn.

Ông Hứa Phận .

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên Tòa:
Bà Huỳnh Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2025, về “Tranh chấp hợp đồng cầm cổ và vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 182/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh ngày 01/01/1981 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ

- Bị đơn:

1/ Ông Đặng Minh Đ, sinh năm 1986 (vắng mặt).

2/ Bà Phan Thị C (Phan Thị Trúc C), sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Đặng Văn T1, sinh ngày 01/01/1965 (vắng mặt).

2/ Bà Trần Thị M, sinh ngày 01/01/1965 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

3/ Ông Phan Văn T2, sinh ngày 01/01/1977 (vắng mặt).

4/ Bà Phan Thị L, sinh ngày 24/02/1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 3 năm 2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn T3 trình bày cho rằng vào ngày 28/11/2019 ông có thỏa thuận nhận cầm cố quyền sử dụng đất của ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C 02 công đất tầm cây, tọa lạc ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, số tiền cầm cố là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), thời gian cầm cố là 04 năm (hạn chuộc lại là ngày 28/11/2023), trường hợp đến ngày chuộc lại nhưng ông Đ, bà C không chuộc thì ông được tiếp tục canh tác phần đất cầm cố. Đến ngày 19/4/2022, ông với ông Đ, bà C thỏa thuận giao, nhận thêm số tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), vậy tổng số tiền ông Đ, bà C cầm cố 02 công đất tầm cây cho ông là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), khi nhận tiền có làm giấy biên nhận viết tay có sự chứng kiến của Trưởng Ban nhân dân ấp 17. Hiện nay đã quá thời hạn chuộc đất mà ông Đ, bà C không chuộc lại quyền sử dụng đất. Đồng thời trước khi cố đất thì ngày 04/11/2019, ông Đặng Minh Đ, bà Phan Thị C có vay của ông số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để tiêu dùng cho gia đình, lãi suất 3%/tháng do ông Đặng Minh Đ đại diện ký giấy nhận nợ, đến nay ông Đ, bà C chưa thanh toán cho ông tiền gốc và lãi tạm tính từ ngày 04/11/2019 đến ngày 24/3/2025 là 26.945.205 đồng (hai mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ năm đồng). Ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C là vô hiệu, buộc ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C trả cho ông số tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C trả lại cho ông số tiền vay là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và lãi tạm tính từ ngày 04/11/2019 đến ngày 24/3/2025, mức lãi 10%/năm là 26.945.205 đồng (hai mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ năm đồng). Nay ông không yêu cầu tính lãi và yêu cầu được rút lại phần khởi kiện về lãi suất của vốn vay 50.000.000 đồng từ ngày 04/11/2019 đến nay xét xử 26.945.205 đồng.

- Bị đơn ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C vắng mặt, quá trình giải quyết không có văn bản trình bày ý kiến.

- Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1 trình bày: Phần đất ông T cho rằng đang cố của ông Đ là của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây ông cố cho ông Đặng Văn T4 (chết) và bà Trần Thị M với giá 40.000.000 đồng. Còn lý do gì ông Đoàn C1 cho ông T thì ông không biết, thời điểm phát hiện ông T sử dụng đất thì ông có báo cho ông T biết đất

là đất của ông, nếu mất đất thì ông T tự chịu trách nhiệm. Ông không liên quan gì với ông Đ nên không đồng ý tham gia vụ án, đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ông và bà M sẽ tự thỏa thuận giải quyết riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày: Bà và ông T4 là vợ chồng có cổ phần đất của ông T1 khoảng 02 công tầm cây với giá 40.000.000 đồng, phần đất này có một đầu giáp kênh và nằm sau hè đất vườn của ông T1 đang ở hiện nay. Sau khi cổ do hoàn cảnh khó khăn và ông T1 chưa có điều kiện chuộc đất nên đồng ý cho bà cổ lại cho ông Phan Văn T5 với giá 50.000.000 đồng. Bà cổ ngày 30/02/2018 11, thời hạn cổ 03 năm và nếu không có tiền chuộc thì bên cổ được tiếp tục làm đất. Từ khi cổ đến nay ông T5 không yêu cầu chuộc đất và cũng không thông báo cho bà biết việc cổ lại đất cho ông Đ. Do ở gần bà biết việc ông T sử dụng đất, bà nghĩ ông T thuê đất để làm. Bà không liên quan nên không tham gia và sẽ không đến Tòa, việc cầm cố với ông T5 thì khi nào có tiền bà sẽ tự thỏa thuận chuộc lại.

- Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L trình bày: Bà là vợ ông T5, vợ chồng có nhận cổ phần đất ruộng 02 công tầm cây của ông Bảy T6 ở ấp A, xã V. Việc cổ đất được ông Đặng Minh Đ giới thiệu và giao đất cho ông Đ thuê sử dụng, vợ chồng bà không biết vị trí đất ở đâu. Bà biết ông Đ mang đất thuê thế chấp cho người khác nhưng không biết người đó là ai, ban đầu bà dự định lấy lại đất và yêu cầu ông Bảy T6 chuộc lại nhưng Đ năn nỉ thuê và trả tiền thuê cho bà đầy đủ nên bà cho ông Đ tiếp tục thuê đất. Mặc dù không biết địa chỉ nơi ở và chỗ làm việc, bà vẫn giữ số liên lạc của vợ Đ và mỗi vụ lúa Đ đều gửi tiền thuê đầy đủ. Phần tranh chấp với ông T để họ tự giải quyết, bà không tranh chấp tiền thuê đất và cũng không yêu cầu giải quyết hợp đồng cầm cố với vợ ông T6.

- Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 trình bày: Ông đồng ý với lời khai bà L, không bổ sung ý kiến hoặc yêu cầu khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ phát biểu ý kiến: Thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật. Về nội dung thấy rằng khi khởi kiện nguyên đơn cung cấp giấy thỏa thuận có đất ngày 28/11/2019 có xác nhận của ban nhân dân ấp và Biên nhận ngày 04/11/2019 11 phù hợp với các chứng cứ khác trong hồ sơ nên xác định giữa ông Đ và ông T có giao kết các hợp đồng trên. Tuy nhiên ông Đ và ông T vi phạm quy định về quyền sử dụng đất nên hợp đồng cầm cố thuộc trường hợp vô hiệu. Đối với bà C không trực tiếp tham gia giao dịch nhưng các giao dịch phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, do đó bà C phải chịu trách

nhiệm cùng ông Đ hoàn trả tiền cầm cố và tiền vốn vay đã nhận là đúng quy định Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên hợp đồng cầm cố theo giấy thỏa thuận cổ đất ngày 28/11/2019 là vô hiệu và buộc các bị đơn liên đới trả tiền cổ, tiền vốn vay nêu trên. Riêng phần đất cầm cố là của ông T1, trong vụ án này ông T1 không tranh chấp về quyền sử dụng đất và các đương sự không tranh chấp các giao dịch dân sự nên đề nghị không xử lý phần đất cầm cố. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên hợp đồng cầm cố theo giấy thỏa thuận cổ đất ngày 28/11/2019 là vô hiệu và buộc các bị đơn liên đới trả tiền cổ, tiền vốn vay nêu trên. Đối với việc ông T rút yêu cầu về lãi suất là tự nguyện nên đề nghị đình chỉ theo quy định. Đồng thời buộc các bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà T5 là tranh chấp dân sự về hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai, bị đơn ông Đặng Minh Đ, bà Phan Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1, bà Trần Thị M, bà Phan Thị L và ông Phan Văn T2 vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự trên.

[2] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất từ ngày 04/11/2019 đến ngày xét xử đối với khoản vay 50.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu khởi kiện đã rút này.

[3] Về Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, thấy rằng ông T khởi kiện có cung cấp giấy thỏa thuận cổ đất ngày 28/11/2019, dưới chữ ký của đại diện bên A Đặng Minh Đ và đại diện bên B Lê Văn T, có nội dung xác nhận của đại diện ấp A – ông Lê Hoàng N và tại trang tiếp theo có dòng chữ *“hôm nay ngày 19 tháng 04 năm 2022 tôi có nhận của ông Lê Văn T số tiền cổ đất thêm là (40.000.000) bốn mươi triệu đồng”*, ký ghi họ tên Đặng Minh Đ. Khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn ông Đ và bà C biết việc nguyên đơn ông T khởi kiện, nội dung yêu cầu, các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp nhưng các bị đơn không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã từ bỏ quyền chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Qua xác minh ông Lê Hoàng N trình bày có ký xác nhận vào giấy thỏa thuận cổ đất ngày 28/11/2019 và tại lời khai bà Phan Thị L thừa nhận biết ông Đ thế

chấp phần đất thuê của bà cho bên thứ ba là phù hợp lời khai của ông T1, bà M về việc ông T đang sử dụng phần đất bà M đã cố cho ông T2 (chồng bà L). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của nguyên đơn dựa trên các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định bị đơn ông Đặng Minh Đ có giao kết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất với ông T.

[3.1] Theo Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 (khoản 1 Điều 27 Luật đất đai 2024) quy định: “*Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này*”. Như vậy, việc ông Đ và ông T thỏa thuận cầm cố quyền sử dụng đất trên là không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất, đây là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Đất đai năm 2013 (Điều 11 Luật đất đai 2024). Vì vậy, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất trên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu của ông T về việc tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất theo giấy thỏa thuận cố đất ngày 28/11/2019 vô hiệu là có cơ sở chấp nhận như đã phân tích trên. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận [...]*”. Như vậy, ông Đoàn C1 cho ông T tổng cộng 100.000.000 đồng nên buộc ông Đ có nghĩa vụ trả lại tiền cố đất là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Theo kết quả xem xét, thẩm định phần đất cầm cố thuộc một phần của thửa đất số 475, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ. Căn cứ công văn số 86/CNKV27 ngày 23/9/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực 27, thửa đất số 475 do ông Đặng Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 772124/CS04659. Đối với ông T1 giao kết hợp đồng cầm cố với bà Trần Thị M, bà Trần Thị M giao kết hợp đồng cầm cố với ông Phan Văn T5 và ông T2 giao kết hợp đồng cho thuê với ông Đặng Minh Đ. Tòa án đưa ông Đặng Văn T1, bà Trần Thị M và vợ chồng ông Phan Văn T2 tham gia tố tụng và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về giao dịch dân sự nêu trên, ông T1 không tranh chấp quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Như vậy theo quy định buộc ông T giao trả đất cho ông Đ quản lý, trường hợp có phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất hoặc tranh chấp về giao dịch cầm cố, giao dịch cho thuê các đương sự có quyền khởi kiện vụ án khác.

[4] Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, khi khởi kiện ông T giao nộp Biên nhận ngày 04/11/2019 al, dưới dòng chữ người nhận chữ ký Đặng Minh Đ. Như phân tích tại mục [3] các bị đơn không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã từ bỏ quyền chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của nguyên đơn dựa trên các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định bị đơn ông Đặng Minh Đ vay tiền của ông Lê Văn T là 50.000.000 đồng.

[5] Đối với bà C không trực tiếp cùng ông Đ tham gia giao dịch cầm cố và vay tài sản với ông T, nhưng giữa ông Đ và bà C là vợ chồng, việc cầm cố quyền sử dụng đất và vay tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà C có trách nhiệm liên đới hoàn trả tiền cổ đất và tiền vay cho ông T là có căn cứ.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí và chi phí thẩm định theo quy định tại Điều 147, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tuyên hợp đồng cầm cố vô hiệu và buộc các bị đơn trả tiền cổ đất, tiền vốn vay là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 123, Điều 131, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 27 Luật đất đai 2024; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về tranh chấp hợp đồng cầm cố và vay tài sản với ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất theo Giấy thỏa thuận cổ đất ngày 28/11/2019 giữa ông Lê Văn T và ông Đặng Minh Đ là vô hiệu.

- Buộc ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T số tiền cổ đất 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền vốn vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

- Buộc ông Lê Văn T giao trả ông Đặng Minh Đ phần đất nhận cổ có diện tích 02 công tằm cấy, thuộc thửa số 475, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ, tứ cận có bờ đất.

2. Đình chỉ yêu cầu đã rút của ông Lê Văn T đối với ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C về phần lãi suất 26.945.205 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Văn T cho đến khi thi hành án xong, ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C còn phải trả cho ông Lê Văn T số tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh

toán.

4. Chi phí tố tụng: Ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 550.000 đồng (năm trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C nộp được hoàn trả cho ông Lê Văn T.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Minh Đ và bà Phan Thị C phải chịu là 7.500.000 đồng. Hoàn trả cho ông Lê Văn T tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.423.000 đồng theo biên lai thu số 0001011 ngày 22/7/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Cần Thơ.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai